**Số: 3985619**

| | TOWNER V2.3-2S | MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **269.000.000đ** | **1.487.700.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC:** | | |
| Kích thước tổng thể(DxRxC) | 4.200 x 1.690 x 2000 mm | 11.670 x 2.500 x 3.600 mm |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 $m^3$) | 9.100 x 2.350 x 2.150 mm |
| Chiều dài cơ sở | 2.700 mm | 5.700 + 1.350 mm |
| Vết bánh xe trước/sau | 1.450/1.455 mm | 2.040/1.805 mm |
| **KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Khối lượng bản thân | 1.165 kg | 9.605 kg |
| Khối lượng chở cho phép | 945 kg | 14.200 kg |
| Khối lượng toàn bộ | 2.240 kg | 24.000 kg |
| Khối lượng kéo theo | - | |
| Số chỗ ngồi | 2 chỗ | 3 chỗ ngồi + 1 giường nằm |
| **ĐỘNG CƠ:** | | |
| Tên động cơ | JL473QH | FUSO - 6S20 210 |
| Loại động cơ | Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch | Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail) |
| Dung tích xi lanh | 1.480 cc | 6.372 cc |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 107/6.000 Ps/(vòng/phút) | 285/2.200 Ps/(vòng/phút) |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay | 141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút) | 1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút) |
| **TRUYỀN ĐỘNG:** | | |
| Ly hợp | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực |
| Hộp số | MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng) | Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi |
| Tỷ số truyền | ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452 | I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862 |
| **HỆ THỐNG PHANH:** | | |
| Hệ thống phanh | Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS | Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng |
| **HỆ THỐNG TREO:** | | |
| Trước | Macpherson | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| Sau | Nhíp lá, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| **LỐP XE:** | | |
| Trước/Sau | 175/70R14LT | 10.00R20 |
| **ĐẶC TÍNH:** | | |
| Khả năng leo dốc | >= 20% | 51,4 % |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | 5.75 m | 11,2 m |
| Tốc độ tối đa | 109 km/h | 95 km/h |
| Dung tích thùng nhiên liệu | 43 lít | 355 lít |
| **HỆ THỐNG LÁI:** | | |
| Hệ thống lái | Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện | Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực |